

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng giáo dục THPT của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
Năm học 2023 - 2024

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | |
|-----|--|---|----|----|
| | | 10 | 11 | 12 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | - Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại Hà Nội. - Xét kết quả học tập và hạnh kiểm bậc THCS. | | |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | Chương trình giáo dục phổ thông | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. | - Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh; - Thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của nhà trường; - Họp cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm; - Thông tin về việc kiểm tra, đánh giá học sinh (CV 3019/SGDĐT-GDTC-CN, ngày 16/09/2020 - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm... | | |
| | Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Chấp hành tốt các nội quy học sinh; - Thái độ học tập tích cực, chủ động; - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật; - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ. | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | - Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khóa theo yêu cầu thực tế, phù hợp lứa tuổi học sinh; - Sinh hoạt Đoàn thanh niên; - Tổ chức các Lễ phát động theo chủ đề năm học...; - Tổ chức giao lưu - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. | | |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất; - Trên 90% đạt hạnh kiểm khá, tốt; | | |

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | |
|-----|--|---|----|----|
| | | 10 | 11 | 12 |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - 100% Học sinh hoàn thành chương trình lớp học; - Trên 75% đạt học lực khá, giỏi - 100% học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu, sức khỏe tốt; - 100% học sinh được giáo dục về kỹ năng sống; | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc; - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên; - Có kỹ năng sống tốt. | | |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Công Đại

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
Năm học 2023-2024

A. Đào tạo chương trình GDTX cấp THPT

| STT | Nội dung | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|--|-----------------------|-----------|-----------|----------|
| | | Tổng số | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm | 68 | 36 | 32 | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | | 78% | 94% | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với thực tế) | | 17% | | |
| 3 | Đạt, Trung bình (tỷ lệ so với thực tế) | | 0% | | |
| 4 | Chưa đạt, Yếu (tỷ lệ so với thực tế) | | 5% | 6% | |
| II | Số học viên chia theo học lực | | | | |
| 1 | Giỏi, Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | | 17% | 13% | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với thực tế) | | 44% | 54% | |
| 3 | Đạt, Trung bình (tỷ lệ so với thực tế) | | 28% | 27% | |
| 4 | Chưa đạt, Yếu (tỷ lệ so với thực tế) | | 11% | 3% | |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | | | 3% | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | | 100% | 100% | |
| 2 | Học viên giỏi (tỷ lệ so với thực tế) | | 17% | 13% | |
| 3 | Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với thực tế) | | 63% | 54% | |
| 4 | Thi lại (tỷ lệ so với thực tế) | | 0 | | |
| 5 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | | 0 | | |
| 6 | Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số) | | 0 | | |
| IV | Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp | - | - | - | - |
| V | Số học viên được công nhận tốt nghiệp | | | | |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với thực tế) | | | | |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với thực tế) | | | | |
| VI | Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với thực tế) | | | | |

| STT | Nội dung | Chia ra theo khối lớp | | | |
|-----|---|-----------------------|--------|--------|--------|
| | | Tổng số | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| VII | Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác | | | | |

B. Đào tạo trung cấp, cao đẳng

| STT | | Trình độ đào tạo | Quy mô đào tạo | Số học viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp | | | Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học viên chưa có việc làm) |
|-----------|---|------------------|----------------|------------------------|----------------------|-----------|------------|---|
| | | | | | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | |
| I | Tổng số | | 852 | 300 | 0 | 12 | 107 | |
| 1 | Trình độ cao đẳng | CD | 278 | 19 | 0 | 0 | 18 | 100% |
| 2 | Trình độ trung cấp | TC | 494 | 201 | 0 | 12 | 89 | 57,7% |
| II | Chương trình đào tạo bồi dưỡng liên kết với các doanh nghiệp | ĐTTX | 80 | 80 | | | | 100% |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2023

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Công Đại

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục nghề nghiệp,
năm học 2023-2024

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|---|------------------|----------------------------|
| I | Số phòng học | 58 | Số 1,5 m2/ học viên |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 58 | Số 1,5 m2/ học viên |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | 0 |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | 0 |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | 0 |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 16 | Số 1,5 m2/ học viên |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 1 | Số 1,5 m2/ học viên |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 02 | Số 1,5 m2/ học viên |
| 8 | Bình quân học viên/lớp | 40 | Số 1,5 m2/ học viên |
| III | Số điểm trường | 01 | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 6,000.000 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 600 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 2513,5 | |
| 1 | Diện tích phòng học lý thuyết (m ²) | 1300,9 | |
| 2 | Diện tích phòng thí nghiệm (m ²) | 117,5 | |
| 3 | Diện tích thư viện(m ²) | 70 | |
| 4 | Diện tích phòng lao động sản xuất(m ²) | 98,1 | |
| 5 | Diện tích phòng thực hành(m ²) | 886,7 | |
| 6 | Diện tích xưởng sản xuất(m ²) | 40,3 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 786 | |
| 1.1 | Khối lớp THCS | - | - |
| 1.2 | Khối lớp THPT | 786 | 01 |
| 1.3 | Khối lớp | | |



| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-------------|--|-----------|--------------------------|
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học còn thiếu so với quy định | 50 | |
| 2.1 | Khối lớp THCS | - | |
| 2.2 | Khối lớp THPT | 50 | 01 |
| 2.3 | Khối lớp.... | | |
| 3 | Khu vườn sinh học, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị) | 0 | 0 |
| VIII | Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 90 | Số học sinh 01/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | |
| 1 | Ti vi | 01 | |
| 2 | Cát xét | 07 | |
| 3 | Đầu video/ đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu Overhead/projector/ vật thể | 28 | |
| 5 | Thiết bị khác... | | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 15,547 |
| XI | Nhà ăn | 29,094 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/Chỗ |
|-------------|--|--|-----------|-------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học viên bán trú | 4 (164.4) | 50 | 3.0 |
| XIII | Khu nội trú | 164.4 | 50 | 3.0 |
| 1 | Phòng làm việc | 01 | 01 | 13.4 |
| 2 | Diện tích Phòng làm việc | 13.4 | 01 | 13.4 |
| 3 | Phòng ở cho sinh viên | 04 | 46 | 3.0 |
| 4 | Phòng ở cho sinh viên | 115,8 | 50 | 2,5 |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học viên | | Số m2/ học viên | |
|------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Chung | Nam/nữ | Chung | Nam/nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 33 m ² | | 45/45 m ² | | 0,1 m ² /hv |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|---|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm | x | |
| XIX | Tường rào cây | | |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Công Đại



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp phục vụ Đào tạo chương trình GDTX cấp THPT
Năm học 2023 - 2024**

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Trình độ khác | Ghi chú |
|------------|--|---------|------------------|-----|----|----|----|---------------|---------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | | |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 29 | 3 | 10 | 15 | 1 | | | |
| I | Giáo viên | | | | | | | | |
| | Trong đó số giáo viên dạy môn: | 17 | 1 | 7 | 9 | 0 | | | |
| 1 | Toán | 2 | | 1 | 1 | | | | |
| 2 | Vật lý | 2 | | 1 | 1 | | | | |
| 3 | Hoá học | 2 | | 1 | 1 | | | | |
| 4 | Sinh vật | 1 | 1 | | | | | | |
| 5 | Ngữ văn | 3 | | | 3 | | | | |
| 6 | Lịch sử | 1 | | | 1 | | | | |
| 7 | Địa lý | 1 | | | 1 | | | | |
| 8 | Tin học | 2 | | 1 | 1 | | | | |
| 9 | Ngoại ngữ | 2 | | 2 | | | | | |
| 10 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp | 1 | | 1 | | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | 2 | 1 | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 0 | | | | | | | |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | 2 | 2 | | | | | | |
| 3 | Quản lý đào tạo | 1 | | 1 | | | | | |
| III | Nhân viên | 9 | 0 | 2 | 6 | 1 | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | | | 1 | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 2 | | 1 | 1 | | | | |

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Trình độ khác | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------------|---------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | | |
| 3 | Thủ quỹ | 1 | | | 1 | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | 1 | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | 1 | | | | | |
| 6 | Nhân viên khác | 3 | | | 3 | | | | |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Công Đại

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của cơ sở giáo dục giáo dục nghề nghiệp
Năm học 2023-2024

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024 | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|-----------|---|----------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| I | Học phí chính quy | | | |
| 1 | Học VH chương trình GDTX cấp THPT | Triệu đồng/năm | 2,7 | 8,1 |
| 2 | Trình độ Trung cấp (đối tượng tuyển sinh là HS tốt nghiệp THCS) | | Miễn học phí theo quy định | Miễn học phí theo quy định |
| 3 | Trình độ Trung cấp (đối tượng tuyển sinh là HS tốt nghiệp THPT) | | | |
| | - Kế toán doanh nghiệp | Triệu đồng/năm | 11 | 16,5 |
| | - Tiếng Anh | Triệu đồng/năm | 11 | 16,5 |
| | - Tin học ứng dụng | Triệu đồng/năm | 12 | 18 |
| | - Điện công nghiệp và dân dụng | Triệu đồng/năm | 12 | 18 |
| | - Xây dựng dân dụng và CN | Triệu đồng/năm | 12 | 18 |
| | - Kỹ thuật chế biến món ăn | Triệu đồng/năm | 12 | 18 |
| | - Hướng dẫn du lịch | Triệu đồng/năm | 12 | 18 |
| 4 | Trình độ Cao đẳng | | | |
| | - Kế toán | Triệu đồng/năm | 11 | 27,5 |
| | - Kế toán doanh nghiệp | Triệu đồng/năm | 11 | 27,5 |
| | - Thương mại điện tử | Triệu đồng/năm | 11 | 27,5 |
| | - Quản trị kinh doanh | Triệu đồng/năm | 11 | 27,5 |
| | - Quản trị bán hàng | Triệu đồng/năm | 11 | 27,5 |
| | - Tiếng Anh | Triệu đồng/năm | 11 | 27,5 |
| | - Phiên dịch tiếng Anh TM | Triệu đồng/năm | 11 | 27,5 |
| | - Phiên dịch tiếng Anh DL | Triệu đồng/năm | 11 | 27,5 |
| | - Công nghệ thông tin | Triệu đồng/năm | 12 | 30 |
| | - Quản trị mạng máy tính | Triệu đồng/năm | 12 | 30 |
| | - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Triệu đồng/năm | 12 | 30 |
| | - Điện dân dụng | Triệu đồng/năm | 12 | 30 |
| | - Công nghệ kỹ thuật xây dựng | Triệu đồng/năm | 12 | 30 |
| | - Kỹ thuật chế biến món ăn | Triệu đồng/năm | 12 | 30 |
| | - Hướng dẫn du lịch | Triệu đồng/năm | 12 | 30 |
| II | Tổng thu năm | Tỷ đồng | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Học phí/1SV/năm học 2023-2024 | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|-----|---|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Từ ngân sách | Tỷ đồng | 11,497 | |
| 2 | Từ học phí | Tỷ đồng | 1,651 | |
| 3 | Từ nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ | Tỷ đồng | 0 | 0 |
| 4 | Từ nguồn hợp pháp khác | Tỷ đồng | 0 | 0 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Công Đại